BSC

Thứ tư, ngày 18 tháng 5 năm 2022

# Vietnam Daily Review

## Xu hướng tích lũy

Dự đoán xu hướng thị trường

| | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---|---|---|---|
| Ngày 19/5/2022 | • | | |
| Tuần 16/5-20/5/2022 | • | | |
| Tháng 5/2022 | | • | |

**Nhận định:**

**Thị trường cơ sở:** Vừa mở cửa phiên sáng, VN-Index đã tiến lên vùng 1240 và giao dịch quanh ngưỡng này suốt cả ngày trước khi kết phiên tăng hơn 12 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 12/19 ngành tăng điểm, trong đó tăng mạnh nhất là ngành Điện, nước & xăng dầu khí đốt. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Diễn biến của VN-Index hôm nay hình thành nên cây nến Doji, cho thấy thị trường đang có sự lưỡng lự, thêm vào đó khối lượng giao dịch vẫn còn khiêm tốn, chưa thấy được động lực cho đà tăng điểm. Đà tăng của thị trường vẫn phải chờ kiểm chứng thêm từ một đến hai phiên giao dịch nữa.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL hầu hết đều tăng nhẹ theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư vẫn cần thận trọng giao dịch hoặc chờ đợi tín hiệu xác nhận rõ ràng từ thị trường.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 18/05/2022, các chứng quyền giảm nhẹ theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

**Phân tích kỹ thuật (trang 3): VCI_Tín hiệu hồi phục**

**Điểm nhấn:**

• VN-Index 12.39 điểm, đóng cửa 1240.76 điểm. HNX-Index -5.60 điểm, đóng cửa 309.84 điểm.

• Kéo chỉ số tăng: MSN (+2.53), GAS (+2.04), BCM (+1.35), TCB (+1.09), STB (+0.70).

• Kéo chỉ số giảm: VCB (-0.70), SAB (-0.63), FPT (-0.45), TPB (-0.31), VJC (-0.31).

• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12.967 tỷ đồng, giảm 2.21% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13.841 tỷ đồng.

• Biên độ dao động 26.92 điểm. Thị trường có 272 mã tăng, 64 mã tham chiếu và 177 mã giảm.

• Giá trị mua ròng của khối ngoại: 171.57 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm GAS (56.72 tỷ), VNM (43.12 tỷ), KBC (37.14 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 375.97 triệu đồng.

Tổng quan


**BSC RESEARCH**

*Trưởng phòng*

**Trần Thăng Long**
longtt@bsc.com.vn

*Nhóm Vĩ mô & Thị trường*

**Bùi Nguyên Khoa**
khoabn@bsc.com.vn

**Lê Quốc Trung**
trunglq@bsc.com.vn

**Phạm Thanh Thảo**
thaopt1@bsc.com.vn

**Vũ Việt Anh**
anhvv@bsc.com.vn


**VN-INDEX** **1240.76**
Giá trị: 12967.2 tỷ 12.39 (1.01%)
Khối ngoại (ròng): 171.57 tỷ

**HNX-INDEX** **309.84**
Giá trị: 1690.24 tỷ -5.6 (-1.78%)
Khối ngoại (ròng): 0.375 tỷ

**UPCOM-INDEX** **94.73**
Giá trị: 0.54 tỷ -1.16 (-1.21%)
Khối ngoại(ròng): 17.28 tỷ

**Thông số vĩ mô**

| | Giá trị | % |
|---|---|---|
| Giá dầu | 114.0 | 1.41% |
| Giá vàng | 1,816 | 0.03% |
| Tỷ giá USD/VND | 23,130 | 0.07% |
| Tỷ giá EUR/VND | 24,326 | -0.11% |
| Tỷ giá JPY/VND | 17,910 | 0.19% |
| LS liên NH 1 tháng | 2.4% | 2.49% |
| LS TPCP 5 năm | 2.7% | 0.00% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)**

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---|---|---|---|
| GAS | 56.7 | SSI | -129.1 |
| VNM | 43.1 | NLG | -28.7 |
| KBC | 37.1 | VIC | -21.3 |
| VHC | 36.6 | KDH | -15.6 |
| GEX | 32.8 | VHM | -14.6 |

Nguồn: BSC Research

**Mục lục**


| | |
|---|---|
| **Tổng quan thị trường** | Trang 1 |
| **Tín hiệu hàng hóa** | Trang 2 |
| **Tín hiệu cổ phiếu** | Trang 3 |
| **Thị trường phái sinh** | Trang 4 |
| **Danh mục cổ phiếu hàng đầu** | Trang 5 |
| **Thống kê thị trường** | Trang 6 |
| **Khuyến nghị dài hạn** | Trang 7 |
| **Báo cáo mới nhất** | Trang 8 |
| **Khuyến cáo sử dụng** | Trang 9 |

BSC

5/18/2022

Vietnam Daily Review

## Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/05

| *Mặt hàng | Đơn vị | Giá | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu WTI | USD/barrel | 112.40 | -1.58% | 12.67% | 3.87% | 71.63% | GAS, BSR, | PVD, PVT |
| Dầu Brent | USD/barrel | 112.26 | -1.73% | 9.56% | 0.29% | 63.38% | GAS, BSR, | PVD, PVT |
| Xăng | UScent/gallon | 3.95 | -1.77% | 11.58% | 17.68% | 82.87% | PLX, OIL | HVN, VJC |
| Vàng | USD/ounce | 1814.90 | -0.49% | -1.26% | -8.27% | -2.85% | | PNJ |
| Bạc | USD/ounce | 21.62 | 0.11% | 1.80% | -16.31% | -23.34% | | PNJ |
| Đậu tương | UScent/bushel | 1678.00 | 1.30% | 5.39% | -0.90% | 6.59% | HKB | DBC, QNS |
| Lúa mì | UScent/bushel | 1277.50 | 2.40% | 16.91% | 13.18% | 83.02% | | AFX |
| Sữa | USD /cwt | 25.02 | 0.12% | 1.46% | 2.96% | 32.52% | VNM, GTN | KDC |
| Cao su* | JPY/kg | 242.50 | 0.41% | -1.70% | -10.55% | -6.37% | DPR, PHR | SRC, CSM |
| Đường | US cent/lb | 20.01 | 1.68% | 7.93% | -1.23% | 16.27% | SBT, LSS | VNM, GTN |
| Cà phê | US cent/lb | 2.69 | 0.00% | -3.93% | -5.61% | -10.93% | CTP, DLG | VCF, CTP |
| Đồng | USD /ton | 228.20 | 2.10% | 10.62% | 2.10% | 56.30% | MSN, ACM | CAV, SAM |
| Thép* | USD/ton | 4.24 | 1.02% | 2.05% | -11.71% | -10.47% | HSG, HPG | PC1, CTD |
| Thép HRC* | USD/ton | 4901.00 | -2.95% | -3.86% | -4.15% | -11.34% | | |
| Nhôm | USD/ton | 2888.00 | 1.98% | 4.88% | -11.44% | 17.14% | | CAV, SAM |
| Quặng sắt* | USD/ton | 127.00 | 2.01% | -0.78% | -15.61% | -39.09% | HSG, HPG | HSG, HPG |
| Than đá | USD/ton | 414.00 | 2.86% | 9.67% | 33.94% | 317.76% | HLC, NBC | HT1, BCC |

## Thông tin nổi bật

**Giá dầu**

• Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 1.15% lên 110.89 USD/thùng sáng ngày 18/5. Trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 7 giảm 1.26% xuống 112.8 USD/thùng.
• Giá dầu biến động sau khi Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) Jerome Powell cảnh báo nền kinh tế có thể bị tổn hại bởi những nỗ lực giảm lạm phát.

**Giá vàng**

• Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giao dịch giảm 0.5% xuống 1,815.19 USD/ounce; song vàng giao tháng 6 tiếp tục tăng 0.3% lên 1,818.9 USD.
• Giá vàng giảm do chịu áp lực bởi dữ liệu doanh số bán lẻ tích cực của Mỹ và kỳ vọng về việc tăng lãi suất mạnh mẽ, song đồng USD giảm giá đã giúp giá vàng không giảm sâu.

**Giá sắt thép**

• Giá thép cây trên sàn Thượng Hải phiên này cũng tăng 0.1%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0.4%, riêng thép không gỉ giảm 1.1%.
• Giá quặng sắt Trung Quốc tăng trong phiên vừa qua do lạc quan về việc nhu cầu sẽ được cải thiện trong bối cảnh chính sách phong tỏa chống COVID-19 được nới lỏng.

**Giá cao su**

• Cao su kỳ hạn tháng 10 trên sàn Osaka kết thúc phiên tăng 0.9 yên, tương đương 0.4%, lên 244.9 yên (1.89 USD)/kg.
• Hợp đồng cao su giao tháng 9 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 80 nhân dân tệ lên 13,070 nhân dân tệ (1,935.69 USD)/tấn, sau khi có lúc chạm mức cao nhất kể từ ngày 22/4 là 13,135 nhân dân tệ.

**Giá nông sản**

• Giá cà phê arabica kỳ hạn giao tháng 7 kết thúc phiên tăng 2.4 cent, tương đương 1.1%, lên 2.272 USD/lb, sau khi có lúc chạm mức cao nhất trong hơn ba tuần, là 2.2935 USD.
• Cà phê robusta giao tháng 7 tăng 17 USD, tương đương 0.8% lên 2,104 USD/tấn.

| | 18/5 | % 18/5 | 17/5 | % 17/5 | % Tuần | % Tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| VN INDEX | 1240.76 | 1.01% | 1228.37 | 4.81% | -4.67% | -15.72% |
| S&P 500 | | | 4088.85 | 2.02% | 2.19% | -6.91% |
| HĐTL S&P500 | 4071.00 | -0.34% | 4084.75 | 2.00% | 3.58% | -7.20% |
| Shang- hai | 3085.98 | -0.25% | 3093.70 | 0.65% | 0.89% | -3.16% |
| Euro Stoxx | 3732.95 | -0.23% | 3741.51 | 1.52% | 2.33% | -3.01% |

BSC

5/18/2022

Vietnam Daily Review

**Vũ Việt Anh**
anhvv@bsc.com.vn

## Phân tích kỹ thuật

### VCI_Tín hiệu hồi phục

**Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, hồi phục từ vùng bán quá

**Nhận định:** VCI đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tạo đáy tại ngưỡng giá 30.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu đang hướng về đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang dần hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 35.0, chốt lãi tại ngưỡng 48.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng hỗ trợ 32.5.




*Nguồn: BSC, PTKT Itrade*

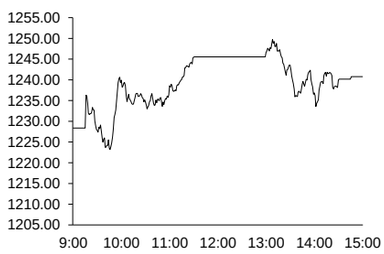
Bảng 1

**Vận động ngành trong ngày**

| Ngành | ±% |
|---|---|
| Du lịch và Giải trí | -1.65% |
| Công nghệ Thông tin | -1.41% |
| Dầu khí | -0.92% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng | -0.39% |
| Bảo hiểm | -0.32% |
| Truyền thông | -0.19% |
| Viễn thông | 0.00% |
| Tài nguyên Cơ bản | 0.25% |
| Y tế | 0.29% |
| Bất động sản | 0.34% |
| Ngân hàng | 0.70% |
| Dịch vụ tài chính | 1.10% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 1.39% |
| Xây dựng và Vật liệu | 1.42% |
| Ô tô và phụ tùng | 1.73% |
| Thực phẩm và đồ uống | 1.77% |
| Bán lẻ | 1.91% |
| Hóa chất | 2.29% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 2.90% |

Hình 1

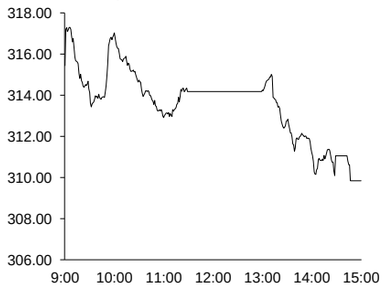
**HSX-Index Intraday**




Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

**HNX-Index Intraday**




Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BSC

5/18/2022

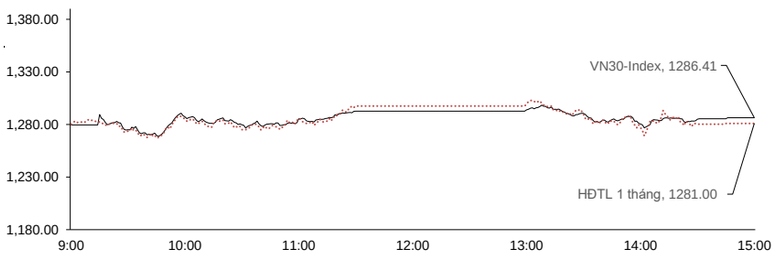
Vietnam Daily Review

## Thị trường hợp đồng tương lai

**Lê Quốc Trung**
trunglq@bsc.com.vn

**Hình 4**

**VN30-Index Intradday vs HĐTL 1 tháng Intraday**




*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 2**

**Top tăng điểm VN30**

| CK | Giá | ±giá (%) | Index pt |
|---|---|---|---|
| MSN | 103.20 | **6.94** | 3.99 |
| TCB | 36.05 | **3.44** | 2.88 |
| STB | 21.75 | **6.88** | 2.64 |
| MWG | 133.50 | **1.44** | 1.02 |
| MBB | 26.65 | **1.33** | 0.77 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 4**

**Hợp đồng tương lai**

| CK | Đóng | ± Ngày | ± Basis | %KL | KLGD | Đáo hạn | Số ngày* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VN30F2205 | 1281.00 | 0.01% | -5.41 | 12.9% | 411,543 | 5/19/2022 | 3 |
| VN30F2206 | 1281.50 | -0.02% | -4.91 | 63.2% | 15,632 | 6/16/2022 | 31 |
| VN30F2209 | 1286.80 | 0.89% | 0.39 | 4.8% | 109 | 9/15/2022 | 122 |
| VN30F2212 | 1281.50 | 0.27% | -4.91 | -54.5% | 30 | 12/15/2022 | 213 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 3**

**Top giảm điểm VN30**

| CK | Giá | ±giá (%) | Index pt |
|---|---|---|---|
| FPT | 97.7 | **-2.01** | -1.62 |
| TPB | 32.2 | **-2.42** | -0.73 |
| ACB | 29.0 | **-1.03** | -0.72 |
| VJC | 125.7 | **-1.80** | -0.66 |
| SSI | 28.7 | **-1.72** | -0.37 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Nhận định:**

• VN30 tăng 6.86 điểm lên 1286.41 điểm. Các cổ phiếu như MSN, TCB, STB, MWG, MBB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 hồi phục nhẹ, tuy nhiên thanh khoản thị trường ở mức thấp, dưới trung bình 20 phiên cho thấy đa số các NĐT đang cẩn trọng giao dịch trong thời điểm thị trường hiện tại. Thị trường nhiều khả năng đi vào giai đoạn tích lũy trong thời gian sắp tới.

• Các HĐTL hầu hết đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, tất cả các HĐ đều tăng, riêng VN30F2212 lại giảm nhẹ. Xét về vị thế mở, các HĐ đều có mức giảm nhẹ, chỉ riêng VN30F2206 tăng . Khuyến nghị các nhà đầu tư vẫn cần thận trọng giao dịch hoặc chờ đợi tín hiệu xác nhận rõ ràng từ thị trường.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã | Đáo hạn | Số ngày | CR | KLGD | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CFPT2202 | 6/24/2022 | 37 | 10:1 | 445,400 | 28.62% | 1,700 | 1,430 | 9.16% | 915 | 1.56 | 97,200 | 89,700 | 97,700 |
| CVPB2204 | 11/15/2022 | 181 | 16:1 | 68,900 | 35.11% | 1,000 | 790 | 6.76% | 212 | 3.73 | 48,328 | 30,888 | 30,950 |
| CVNM2203 | 8/15/2022 | 89 | 20:1 | 484,500 | 20.92% | 1,000 | 370 | 5.71% | 18 | 20.27 | 116,111 | 81,111 | 125,700 |
| CHDB2205 | 10/20/2022 | 155 | 5:1 | 14,200 | 38.40% | 1,000 | 750 | 4.17% | 287 | 2.61 | 27,861 | 27,111 | 24,000 |
| CMWG2201 | 9/20/2022 | 125 | 10:1 | 33,000 | 30.78% | 2,600 | 2,090 | 3.98% | 1,004 | 2.08 | 157,600 | 134,500 | 133,500 |
| CVIC2205 | 10/20/2022 | 155 | 16:1 | 200 | 25.69% | 1,100 | 790 | 3.95% | 166 | 4.76 | 105,706 | 86,666 | 78,000 |
| CHPG2208 | 10/7/2022 | 142 | 5:1 | 645,600 | 32.87% | 2,500 | 1,360 | 0.74% | 531 | 2.56 | 40,700 | 40,000 | 38,200 |
| CVIC2202 | 8/15/2022 | 89 | 16:1 | 69,700 | 25.69% | 1,100 | 640 | 0.00% | 161 | 3.98 | 110,222 | 82,222 | 78,000 |
| CVNM2205 | 10/20/2022 | 155 | 16:1 | 600 | 20.92% | 1,000 | 640 | 0.00% | 76 | 8.43 | 143,839 | 79,999 | 70,300 |
| CVHM2205 | 8/15/2022 | 89 | 16:1 | 763,500 | 26.43% | 1,000 | 350 | 0.00% | 34 | 10.28 | 85,608 | 78,888 | 66,900 |
| CVHM2207 | 10/19/2022 | 154 | 8:1 | 11,100 | 26.43% | 2,000 | 1,370 | -0.72% | 346 | 3.96 | 84,600 | 73,000 | 66,900 |
| CNVL2202 | 8/15/2022 | 89 | 16:1 | 383,700 | 24.00% | 1,000 | 570 | -3.39% | 207 | 2.75 | 87,839 | 79,999 | 78,300 |
| CNVL2201 | 10/5/2022 | 140 | 20:1 | 121,000 | 24.00% | 1,100 | 430 | -4.44% | 43 | 10.04 | 99,979 | 93,979 | 78,300 |
| CVRE2207 | 10/20/2022 | 155 | 8:1 | 400,500 | 38.75% | 1,000 | 510 | -7.27% | 135 | 3.77 | 40,213 | 33,333 | 27,400 |
| CVPB2203 | 7/15/2022 | 58 | 16:1 | 46,800 | 35.11% | 1,000 | 540 | -8.47% | 190 | 2.84 | 48,888 | 28,888 | 30,950 |
| CVIC2204 | 8/22/2022 | 96 | 16:1 | 100 | 25.69% | 1,000 | 650 | -9.72% | 149 | 4.37 | 101,093 | 83,333 | 78,000 |
| CFPT2203 | 8/1/2022 | 75 | 4:1 | 1,007,400 | 28.62% | 3,800 | 2,600 | -11.86% | 1,735 | 1.50 | 100,720 | 95,000 | 97,700 |
| CNVL2204 | 9/20/2022 | 125 | 16:1 | 1,002,000 | 24.00% | 1,000 | 500 | -20.63% | 128 | 3.91 | 102,639 | 85,999 | 78,300 |
| CVNM2204 | 10/7/2022 | 142 | 10:1 | 156,800 | 20.92% | 1,500 | 950 | -21.49% | 305 | 3.11 | 84,100 | 73,000 | 70,300 |
| CVIC2206 | 9/19/2022 | 124 | 10:1 | 1,200 | 25.69% | 1,900 | 960 | -26.15% | 331 | 2.90 | 107,500 | 82,500 | 78,000 |
| | | | ***Tổng*** | **5,210,800** | **28.02%**** | | | | | | | | |

***Chú thích:*** ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***
***Lãi suất phi rủi ro là 4.75%***
****Trung bình độ lệch chuẩn***
***CR: Tỷ lệ chuyển đổi***
***Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn***
**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

**Nhận định:**

• Trong phiên giao dịch ngày 18/05/2022, các chứng quyền giảm nhẹ theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CHPG2116 và CHPG2119 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 312.50% và 100.00%. Giá trị giao dịch tăng 1.06 %, CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 19.97 % thị trường.

• CPNJ2201, CFPT2203, CFPT2202, và CMWG2203 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVIC2203, CPNJ2201, CFPT2202 và CMWG2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2202 và CFPT2203 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

# Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E | P/B | NN sở hữu | ROE |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| MWG | Bán lẻ | 133.5 | 1.4% | 0.6 | 4,249 | 4.6 | 7,030 | 19.0 | 4.4 | 49.0% | 25.8% |
| PNJ | Bán lẻ | 102.1 | -1.0% | 0.7 | 1,076 | 2.6 | 5,443 | 18.8 | 3.1 | 52.2% | 18.0% |
| BVH | Bảo hiểm | 50.7 | -1.0% | 1.4 | 1,636 | 2.9 | 2,557 | 19.8 | 1.7 | 26.3% | 9.0% |
| PVI | Bảo hiểm | 49.5 | -1.0% | 0.6 | 504 | 0.1 | 3,644 | 13.6 | 1.5 | 58.2% | 11.1% |
| VIC | Bất động sản | 78.0 | 0.0% | 0.5 | 12,934 | 9.9 | (578) | N/A | N/A | 2.8 | 12.6% | -2.4% |
| VRE | Bất động sản | 27.4 | 0.0% | 1.1 | 2,707 | 7.1 | 401 | 68.3 | 2.0 | 31.1% | 3.0% |
| VHM | Bất động sản | 66.9 | 0.0% | 0.8 | 12,666 | 12.3 | 8,786 | 7.6 | 2.3 | 23.4% | 34.5% |
| DXG | Bất động sản | 26.7 | 1.9% | 1.5 | 705 | 10.4 | 1,503 | 17.8 | 1.8 | 31.0% | 11.3% |
| SSI | Chứng khoán | 28.7 | -1.7% | 1.6 | 1,237 | 31.4 | 3,023 | 9.5 | 1.9 | 37.5% | 22.6% |
| VCI | Chứng khoán | 35.5 | 6.9% | 1.0 | 514 | 10.0 | 4,884 | 7.3 | 1.7 | 19.5% | 26.9% |
| HCM | Chứng khoán | 22.9 | 1.3% | 1.6 | 455 | 6.6 | 2,619 | 8.7 | 1.4 | 42.6% | 17.9% |
| FPT | Công nghệ | 97.7 | -2.0% | 0.9 | 3,883 | 8.3 | 5,152 | 19.0 | 4.6 | 49.0% | 26.1% |
| FOX | Công nghệ | 71.0 | -2.5% | 0.4 | 1,014 | 0.0 | 4,926 | 14.4 | 3.9 | 0.0% | 30.2% |
| GAS | Dầu khí | 105.0 | 4.1% | 1.0 | 8,738 | 4.1 | 5,109 | 20.6 | 3.7 | 2.9% | 19.2% |
| PLX | Dầu khí | 41.4 | -1.0% | 1.5 | 2,287 | 2.2 | 1,950 | 21.2 | 2.1 | 17.3% | 9.9% |
| PVS | Dầu khí | 26.9 | -2.5% | 1.6 | 559 | 17.4 | 1,408 | 19.1 | 1.1 | 9.1% | 5.5% |
| BSR | Dầu khí | 21.7 | 2.4% | 0.8 | 2,925 | 7.4 | 2,108 | 10.3 | 1.8 | 41.1% | 19.1% |
| DHG | Dược | 93.0 | 1.1% | 0.3 | 529 | 0.0 | 6,105 | 15.2 | 3.4 | 54.2% | 21.8% |
| DPM | Hóa chất | 52.4 | 6.4% | 1.2 | 892 | 10.0 | 12,920 | 4.1 | 1.7 | 12.8% | 50.2% |
| DCM | Hóa chất | 29.9 | 7.0% | 1.2 | 687 | 6.6 | 5,643 | 5.3 | 1.8 | 7.7% | 38.9% |
| VCB | Ngân hàng | 75.4 | -0.8% | 0.9 | 15,514 | 2.9 | 4,855 | 15.5 | 3.1 | 23.6% | 21.1% |
| BID | Ngân hàng | 34.9 | 1.3% | 1.2 | 7,676 | 2.0 | 2,266 | 15.4 | 2.0 | 16.8% | 13.8% |
| CTG | Ngân hàng | 26.6 | 1.3% | 1.5 | 5,558 | 7.5 | 2,558 | 10.4 | 1.3 | 26.0% | 13.0% |
| VPB | Ngân hàng | 31.0 | -0.2% | 1.2 | 5,982 | 16.2 | 3,874 | 8.0 | 1.6 | 17.5% | 24.0% |
| MBB | Ngân hàng | 26.7 | 1.3% | 1.2 | 4,378 | 10.1 | 3,623 | 7.4 | 1.6 | 23.2% | 23.7% |
| ACB | Ngân hàng | 29.0 | -1.0% | 1.1 | 3,401 | 4.5 | 3,852 | 7.5 | 1.6 | 30.0% | 24.2% |
| BMP | Nhựa | 55.4 | 2.6% | 0.7 | 197 | 0.1 | 3,150 | 17.6 | 1.9 | 85.6% | 10.7% |
| NTP | Nhựa | 46.7 | 1.3% | 0.6 | 239 | 0.1 | 3,990 | 11.7 | 1.9 | 17.9% | 16.9% |
| MSR | Tài nguyên | 21.2 | -3.6% | 1.4 | 1,013 | 0.2 | 178 | 119.1 | 1.6 | 10.1% | 1.4% |
| HPG | Thép | 38.2 | 0.0% | 1.1 | 7,429 | 26.7 | 7,443 | 5.1 | 1.7 | 21.7% | 40.4% |
| HSG | Thép | 21.4 | 1.2% | 1.5 | 459 | 4.6 | 7,157 | 3.0 | 0.9 | 7.0% | 35.8% |
| VNM | Tiêu dùng | 70.3 | 0.4% | 0.6 | 6,388 | 6.0 | 4,390 | 16.0 | 4.6 | 54.4% | 28.9% |
| SAB | Tiêu dùng | 161.5 | -2.4% | 0.8 | 4,503 | 1.1 | 5,969 | 27.1 | 4.8 | 62.7% | 19.0% |
| MSN | Tiêu dùng | 103.2 | 6.9% | 1.0 | 6,356 | 5.6 | 7,041 | 14.7 | 5.3 | 28.6% | 45.7% |
| SBT | Tiêu dùng | 16.2 | 2.9% | 1.5 | 442 | 1.7 | 1,144 | 14.1 | 1.2 | 8.4% | 8.3% |
| ACV | Vận tải | 85.5 | -0.3% | 0.8 | 8,093 | 0.3 | 363 | 235.7 | 4.9 | 3.8% | 1.3% |
| VJC | Vận tải | 125.7 | -1.8% | 1.1 | 2,960 | 3.6 | 361 | 347.8 | 4.0 | 16.8% | 1.2% |
| HVN | Vận tải | 18.8 | -2.1% | 1.7 | 1,810 | 0.9 | (6,783) | N/A | N/A | 28.0 | 6.1% | -331.6% |
| GMD | Vận tải | 51.2 | -1.0% | 1.0 | 671 | 4.5 | 2,256 | 22.7 | 2.3 | 44.6% | 10.8% |
| PVT | Vận tải | 18.9 | -0.3% | 1.4 | 265 | 2.3 | 2,088 | 9.0 | 1.1 | 11.3% | 13.0% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 88.0 | 2.2% | 0.8 | 612 | 0.2 | 10,540 | 8.3 | 2.7 | 3.2% | 37.5% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 35.1 | 6.9% | 0.8 | 683 | 1.6 | 3,677 | 9.5 | 2.0 | 4.7% | 22.9% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 16.4 | 3.2% | 1.1 | 271 | 0.5 | 783 | 20.9 | 1.2 | 1.9% | 5.6% |
| CTD | Xây dựng | 47.8 | 3.6% | 1.3 | 153 | 1.0 | (27) | N/A | N/A | 0.4 | 45.0% | 0.0% |
| CII | Xây dựng | 20.0 | 0.0% | 1.2 | 219 | 3.8 | 1,266 | 15.8 | 0.9 | 10.9% | 6.1% |
| REE | Điện | 73.0 | 4.1% | -1.4 | 1,128 | 2.5 | 5,994 | 12.2 | 1.9 | 49.0% | 16.7% |
| PC1 | Điện | 32.0 | -1.2% | -0.4 | 327 | 1.5 | 3,238 | 9.9 | 1.6 | 5.2% | 16.9% |
| POW | Điện | 12.7 | 2.0% | 0.6 | 1,288 | 6.2 | 859 | 14.7 | 1.0 | 2.1% | 6.9% |
| NT2 | Điện | 21.6 | -1.1% | 0.7 | 270 | 0.3 | 1,933 | 11.2 | 1.4 | 13.9% | 13.1% |
| KBC | Khu công nghiệp | 40.0 | 3.9% | 1.5 | 1,001 | 5.3 | 1,154 | 34.6 | 1.6 | 18.7% | 5.3% |
| BCM | Khu công nghiệp | 74.9 | 7% | 0.9 | 3,371 | 0.9 | 1,190 | 62.9 | 4.7 | 2.7% | 8.4% |

## Thống kê thị trường

**Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| MSN | 103.20 | 6.94 | 2.42 | 1.29MLN |
| GAS | 105.00 | 4.06 | 2.00 | 909900 |
| BCM | 74.90 | 7.00 | 1.29 | 274400 |
| TCB | 36.05 | 3.44 | 1.07 | 8.69MLN |
| STB | 21.75 | 6.88 | 0.67 | 27.10MLN |

**Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| IDC | 49.40 | 2.28 | 0.42 | 2.42MLN |
| CEO | 38.10 | 2.70 | 0.32 | 5.16MLN |
| L14 | 148.00 | 5.11 | 0.24 | 241400 |
| HUT | 23.80 | 1.71 | 0.14 | 2.23MLN |
| VCS | 88.00 | 2.21 | 0.10 | 65200 |

**Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index**

| CK | Giá | 7/4/20 | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| VCB | 0.00 | -0.72 | 881000 | 1.11MLN |
| SAB | 0.00 | -0.65 | 155400 | 607060 |
| FPT | 0.00 | -0.46 | 1.93MLN | 373600 |
| TPB | 0.00 | -0.32 | 3.95MLN | 192700 |
| VJC | 0.00 | -0.32 | 660900 | 611640 |

**Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| THD | 66.30 | -9.43 | -3.04 | 78700 |
| NVB | 33.90 | -3.14 | -1.04 | 46200 |
| SHS | 16.50 | -1.79 | -0.31 | 12.25MLN |
| PVS | 26.90 | -2.54 | -0.28 | 14.71MLN |
| APS | 19.20 | -9.00 | -0.19 | 2.45MLN |

**Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| BCM | 74.90 | 7.00 | 1.29 | 274400.00 |
| DCM | 29.85 | 6.99 | 0.26 | 5.20MLN |
| TVS | 31.45 | 6.97 | 0.06 | 105500 |
| BTT | 49.20 | 6.96 | 0.01 | 800 |
| DIG | 55.40 | 6.95 | 0.46 | 9.18MLN |

**Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| VLA | 60.50 | 10.0 | 0.01 | 200 |
| HTC | 39.90 | 9.9 | 0.03 | 9800 |
| VIE | 8.90 | 9.9 | 0.00 | 500 |
| ALT | 19.50 | 9.6 | 0.01 | 100 |
| BPC | 11.50 | 9.5 | 0.00 | 1200.00 |

**Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| HU1 | 12.10 | -6.92 | 0.00 | 22600 |
| COM | 56.40 | -6.78 | -0.02 | 4800 |
| OGC | 13.10 | -6.76 | -0.07 | 3.07MLN |
| DTT | 12.50 | -6.72 | 0.00 | 600 |
| SFC | 23.35 | -6.60 | -0.01 | 2300 |

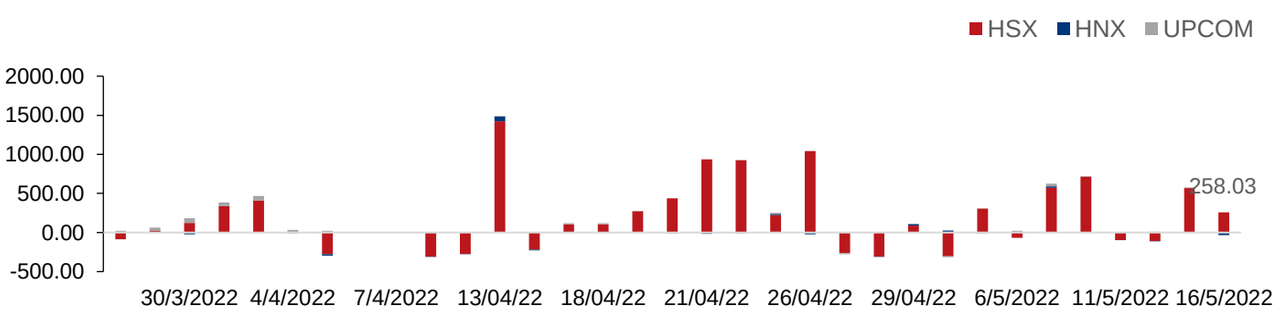
**Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| TJC | 15.40 | -14.92 | -0.01 | 100 |
| L40 | 24.50 | -9.93 | 0.00 | 2000 |
| ADC | 19.10 | -9.91 | -0.01 | 100 |
| MIM | 8.30 | -9.78 | 0.00 | 200 |
| THD | 66.30 | -9.43 | -3.04 | 78700 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

**Giao dịch khối ngoại**




Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã | Ngành | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS | P/E | P/B | Link tải báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | FPT | CNTT | Mua | 22/3/22 | 95.3 | 116.3 | 97.7 | 5,152 | 19.0 | 4.6 | Click |
| 2 | DRC | Săm lốp | Mua | 16/3/22 | 32.1 | 40.0 | 28.7 | 2,466 | 11.6 | 1.8 | Click |
| 3 | NKG | Thép | Mua | 11/3/22 | 51.2 | 60.4 | 29.0 | 11,559 | 2.5 | 1.0 | Click |
| 4 | POW | Điện | Mua | 10/3/22 | 16.6 | 19.1 | 12.7 | 859 | 14.7 | 1.0 | Click |
| 5 | PNJ | Bán lẻ | Mua | 7/3/22 | 108.0 | 129.4 | 102.1 | 5,443 | 18.8 | 3.1 | Click |
| 6 | MWG | Bán lẻ | Mua | 7/3/22 | 134.2 | 154.4 | 133.5 | 7,030 | 19.0 | 4.4 | Click |
| 7 | PVT | Vận tải | Mua | 7/3/22 | 27.4 | 36.0 | 18.9 | 2,088 | 9.0 | 1.1 | Click |
| 8 | DGC | Hóa chất | Mua | 4/3/22 | 177.6 | 233.0 | 203.0 | 18,902 | 10.7 | 4.8 | Click |
| 9 | HPG | Thép | Mua | 3/3/22 | 50.1 | 61.7 | 38.2 | 7,443 | 5.1 | 1.7 | Click |
| 10 | KBC | Bất động sản | Mua | 2/3/22 | 57.5 | 74.9 | 40.0 | 1,154 | 34.6 | 1.6 | Click |
| 11 | PSD | Bán lẻ | Mua | 2/3/22 | 41.6 | 50.3 | 28.6 | 5,084 | 5.6 | 1.8 | Click |
| 12 | DXG | Bất động sản | Mua | 24/2/22 | 40.4 | 50.0 | 26.7 | 1,503 | 17.8 | 1.8 | Click |
| 13 | DGW | Bán lẻ | Mua | 24/2/22 | 111.9 | 143.0 | 106.6 | 8,596 | 12.4 | 4.7 | Click |
| 14 | ANV | Thủy sản | Mua | 23/2/22 | 34.5 | 40.6 | 42.0 | 2,136 | 19.7 | 2.1 | Click |
| 15 | TNG | Dệt may | Mua | 23/2/22 | 33.0 | 41.7 | 27.5 | 2,917 | 9.4 | 1.8 | Click |
| 16 | VHC | Thủy sản | Mua | 14/2/22 | 68.4 | 91.6 | 91.0 | 8,331 | 10.9 | 2.6 | Click |
| 17 | BMI | Bảo hiểm | Mua | 8/2/22 | 36.8 | 45.0 | 30.0 | 1,941 | 15.5 | 1.4 | Click |
| 18 | PVI | Bảo hiểm | Mua | 7/2/22 | 49.2 | 59.3 | 49.5 | 3,644 | 13.6 | 1.5 | Click |
| 19 | PVS | Dầu khí | Mua | 13/1/22 | 28.5 | 36.0 | 26.9 | 1,408 | 19.1 | 1.1 | Click |
| 20 | GAS | Dầu khí | Mua | 12/1/22 | 103.3 | 130.0 | 105.0 | 5,109 | 20.6 | 3.7 | Click |
| 21 | HAX | Ô tô | Mua | 23/12/21 | 29.1 | 37.0 | 18.9 | 3,141 | 6.0 | 1.2 | Click |
| 22 | CTD | Xây dựng | Mua | 6/12/21 | 77.0 | 97.9 | 47.8 | -27 | #N/A N/A | 0.4 | Click |
| 23 | EVE | Dệt may | Mua | 1/12/21 | 18.4 | N/A | 14.6 | 1,701 | 8.6 | 0.6 | Click |
| 24 | ITC | Bất động sản | Mua | 29/11/21 | 22.4 | 27.4 | 12.2 | 1,350 | 9.0 | 0.6 | Click |
| 25 | ITC | Bất động sản | Mua | 29/11/21 | 22.4 | 27.4 | 12.2 | 1,350 | 9.0 | 0.6 | Click |
| 26 | TCD | Xây dựng | Mua | 29/11/21 | 32.3 | 40.0 | 14.1 | 2,433 | 5.8 | 1.1 | Click |
| 27 | PNJ | Bán lẻ | Mua | 25/11/21 | 105.7 | 126.1 | 102.1 | 5,443 | 18.8 | 3.1 | Click |
| 28 | PNJ | Bán lẻ | Mua | 25/11/21 | 105.7 | 126.1 | 102.1 | 5,443 | 18.8 | 3.1 | Click |
| 29 | MWG | Bán lẻ | Mua | 23/11/21 | 138.6 | 154.4 | 133.5 | 7,030 | 19.0 | 4.4 | Click |
| 30 | SZC | BĐS khu CN | Mua | 23/11/21 | 50.0 | 62.7 | 48.5 | 2,762 | 17.5 | 3.4 | Click |
| 31 | NLG | Bất động sản | KQ | 11/11/21 | 61.2 | 66.5 | 46.5 | 1,900 | 24.5 | 2.0 | Click |
| 32 | BSR | Dầu khí | Mua | 4/11/21 | 24.5 | 28.4 | 21.7 | 2,108 | 10.3 | 1.8 | Click |
| 33 | ELC | CNTT | Mua | 2/11/21 | 28.5 | 33.1 | 18.0 | 1,034 | 17.4 | 1.1 | Click |
| 34 | VHC | Thủy sản | Mua | 29/10/21 | 62.5 | 80.1 | 91.0 | 8,331 | 10.9 | 2.6 | Click |
| 35 | VSH | Điện | Mua | 30/9/21 | 27.7 | 35.0 | 30.9 | 2,916 | 10.6 | 1.7 | Click |
| 36 | ITD | CNTT | Mua | 17/9/21 | 20.8 | 28.1 | 13.5 | 689 | 19.6 | 1.0 | Click |
| 37 | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi | 16/9/21 | 62.9 | 69.6 | 22.9 | 2,054 | 11.1 | 1.1 | Click |
| 38 | VSC | Cảng biển | Mua | 10/9/21 | 63.8 | 77.0 | 43.3 | 3019.9 | 14.3 | 1.7 | Click |
| 39 | NT2 | Điện | Theo dõi | 9/9/21 | 21.7 | 24.7 | 21.6 | 1,933 | 11.2 | 1.4 | Click |
| 40 | GAS | Dầu khí | Mua | 6/9/21 | 90.4 | 109.4 | 105.0 | 5,109 | 20.6 | 3.7 | Click |
| 41 | NKG | Thép | Nắm giữ | 1/9/21 | 39.5 | 46.5 | 29.0 | 11,559 | 2.5 | 1.0 | Click |
| 42 | KDH | Bất động sản | Theo dõi | 31/8/21 | 39.8 | N/A | 41.5 | 1,878 | 22.1 | 2.5 | Click |
| 43 | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua | 19/8/21 | 90.0 | 105.6 | 70.3 | 4,390 | 16.0 | 4.6 | Click |
| 44 | FPT | CNTT | KQ | 18/8/21 | 93.8 | 107.0 | 97.7 | 5,152 | 19.0 | 4.6 | Click |
| 45 | VRE | Bất động sản | Theo dõi | 16/8/21 | 28.1 | 34.1 | 27.4 | 401 | 68.3 | 2.0 | Click |
| 46 | DGC | Hóa chất | Mua | 27/7/21 | 96.5 | 115.0 | 203.0 | 18,902 | 10.7 | 4.8 | Click |
| 47 | LHG | BĐS khu CN | Theo dõi | 22/7/21 | 49.2 | 55.7 | 32.5 | 6,244 | 5.2 | 1.1 | Click |

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022 | | x | Click |
| 2 | Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022 | x | | Click |
| 3 | Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022 | x | | Click |
| 4 | Triển vọng ngành dầu khí 2022 | | x | Click |
| 5 | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022 | | x | Click |
| 6 | Cơ hội từ Đầu tư công | x | | Click |
| 7 | Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022 | x | | Click |
| 8 | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022 | x | | Click |
| 9 | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021 | | x | Click |
| 10 | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021 | x | | Click |
| 11 | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021 | | x | Click |
| 12 | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK | x | | Click |
| 13 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021 | | x | Click |
| 14 | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021 | x | | Click |
| 15 | Cơ hội sau giãn cách xã hội | x | | Click |
| 16 | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021 | x | | Click |
| 17 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021 | x | | Click |
| 18 | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x | | Click |
| 19 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021 | | x | Click |
| 20 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021 | x | | Click |
| 21 | Covid làn sóng thứ 4 | x | | Click |
| 22 | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021 | x | | Click |
| 23 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021 | x | | Click |
| 24 | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI | x | | Click |
| 25 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021 | | x | Click |
| 26 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021 | x | | Click |
| 27 | Triển vọng ngành Dệt May 2021 | | x | Click |
| 28 | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021 | x | | Click |
| 29 | Triển vọng ngành dầu khí 2021 | | x | Click |
| 30 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021 | x | | Click |
| 31 | Banking Sector Outlook | | x | Click |
| 32 | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020 | | x | Click |
| 33 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021 | x | | Click |
| 34 | Vietnam Sector Outlook 2021 | | x | Click |
| 35 | Vietnam Macro Market Outlook 2021 | x | | Click |
| 36 | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021 | | x | Click |
| 37 | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công | x | | Click |
| 38 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020 | x | | Click |
| 39 | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021 | | x | Click |
| 40 | Vietnam Sector Outlook 4Q2020 | | x | Click |
| 41 | Triển vọng ngành Bất động sản 2021 | | x | Click |
| 42 | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón | | x | Click |
| 43 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020 | x | | Click |
| 44 | Bầu cử Hoa Kỳ 2020 | x | | Click |

# Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel:  +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel:  +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**

**Trung tâm tư vấn i-Center**

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639